

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 156 /TTr-UBND

Bảo Lâm, ngày 10 tháng 10 năm 2023

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG	
Số: 24243	ĐẾN
Ngày: 20.10.23	
Chuyên:	

TỜ TRÌNH

**Đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm.**

Kính gửi: UBND tỉnh Lâm Đồng,

Căn cứ Luật Đầu tư Công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 13/12/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/05/2023 công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Tiêu chuẩn Việt Nam 3907 - 2011 về Trường mầm non - Tiêu chuẩn thiết kế;

Căn cứ Kế hoạch số 5728/KH-UBND ngày 06/09/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Thực hiện Đề án "Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025" trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm kính trình UBND tỉnh Lâm Đồng xem xét thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đầu tư Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm, với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Đầu tư Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo

Lâm.

2. Dự án nhóm: C.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: HĐND tỉnh Lâm Đồng.
4. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND tỉnh Lâm Đồng.
5. Tên chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng Bảo Lâm.
6. Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: **37.703.000.000 đồng**. (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu đồng).

Trong đó:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Chi phí xây dựng: | 27.740.000.000 đồng; |
| - Chi phí thiết bị: | 1.662.000.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 759.000.000 đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 2.213.000.000 đồng; |
| - Chi phí khác: | 411.000.000 đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 4.918.000.000 đồng; |

Tổng cộng: **37.703.000.000 đồng.**

* Cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư:
Nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Phân kỳ đầu tư:

DVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn NS nhà nước năm 2024-2026
- Năm 2024	7.000
- Năm 2025	20.000
- Năm 2026	10.703
Tổng cộng	37.703

8. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước.
9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:
Lĩnh vực y tế, công trình dân dụng.
10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024-2027.
11. Hình thức quản lý của dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO:

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đầu tư Xây dựng Trường

Mâm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm.

2. Hồ sơ khái toán kinh phí dự án và thiết kế sơ bộ.

Kính trình UBND tỉnh Lâm Đồng xem xét thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, Tài chính, GD&ĐT;
- Lưu: VT.

TM. UBND HUYỆN BẢO LÂM

CHỦ TỊCH



TRƯƠNG HOÀI MINH



Số: 391 /BC-UBND

Bảo Lâm, ngày 19 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

**Đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm**

Kính gửi: UBND tỉnh Lâm Đồng,

Căn cứ Luật Đầu tư Công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 13/12/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/05/2023 công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Tiêu chuẩn Việt Nam 3907 - 2011 về Trường mầm non - Tiêu chuẩn thiết kế;

Căn cứ Kế hoạch số 5728/KH-UBND ngày 06/09/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Thực hiện Đề án "Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025" trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm với các nội dung chủ yếu sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Xây dựng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm.
2. Dự án nhóm: Nhóm C.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: HĐND tỉnh Lâm Đồng.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND tỉnh Lâm Đồng.

5. Tên chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng Bảo Lâm.

6. Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 37.703.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu đồng). Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	27.740.000.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.662.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	759.000.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	2.213.000.000 đồng;
- Chi phí khác:	411.000.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	4.918.000.000 đồng;
Tổng cộng:	37.703.000.000 đồng.

* Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước.

8. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024 - 2026.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN:

1. Sự cần thiết phải đầu tư:

- Quy mô học sinh: Trường Mầm non Ánh Dương hiện hoạt động với quy mô hơn 400 cháu/10 nhóm lớp.

- Đội ngũ giáo viên, nhân viên: Tổng số 36 người, trong đó: Ban giám hiệu: 02 người; Giáo viên, nhân viên: 33 người; Bảo vệ: 01 người.

- Sự cần thiết đầu tư:

Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm có tổng diện tích đất là 2.820m² thuộc khu vực trung tâm thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm. Quy mô của trường hiện nay đang hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hơn 400 trẻ với 10 nhóm lớp, trên thực tế hàng năm số lượng trẻ trong độ tuổi đến trường trên địa bàn có nhu cầu gửi tại Trường là khoảng hơn 600 trẻ, tuy nhiên do điều kiện cơ sở vật chất hạn chế nên mỗi năm chỉ tiếp nhận khoảng 400 trẻ. Mặt khác theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định “Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường được xác định trên cơ sở số nhóm, lớp, số trẻ em với bình quân tối thiểu 12m² cho một trẻ em; đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m² cho một trẻ em”, theo đó diện tích khu đất tối thiểu của Trường để phục vụ cho 400 trẻ hiện nay phải có diện tích tối thiểu là 400trẻ x 10m²/trẻ = 4.000m², so với diện tích trường hiện có là 2.820m², như vậy diện tích khu đất là chưa đảm bảo. Trong khi đó còn số đông trẻ có nhu cầu học tại trường nhưng không đủ cơ sở vật chất để nhà trường tiếp nhận. Đồng thời vị trí trường mầm non Ánh Dương hiện nay tọa lạc sát đường trục chính (Quốc lộ 55 dự kiến) do đó cũng ảnh hưởng đến an toàn

giao thông đặc biệt là trong khoản thời gian đưa, đón trẻ.

Trước tình hình đó, các cấp lãnh đạo huyện Bảo Lâm đã bố trí khu đất mới gần vị trí trường hiện hữu, nhưng cách xa tuyến đường trục chính (Quốc lộ 55 dự kiến) và đã có sẵn tuyến đường nội thị đến vị trí khu đất mới này, vị trí khu đất này có diện tích là 5.974m². Như vậy việc đầu tư xây dựng mới Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm với quy mô 540 trẻ, trên khu vực đất có diện tích 5.974m² là đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020.

Từ những thực tế nêu trên, việc đầu tư xây dựng mới Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm là hết sức cần thiết.

a) **Xây dựng mới Khối trường Mầm non:** Quy mô thiết kế 540 trẻ; Diện tích xây dựng khoảng: 1.904 m²; Diện tích sân khoảng: 4.236 m²; Số tầng cao: 03 tầng.

Trong đó:

STT	TÊN PHÒNG	SỐ TRẺ	SỐ PHÒNG	TIÊU CHUẨN TCVN 3907 - 2011	DIỆN TÍCH THIẾT KẾ	VỊ TRÍ TẦNG
I	KHỐI NHÓM MẦM NON	540	20		2.638	
*	Diện tích cầu thang bộ				152	
*	Diện tích làm việc (DTLV)				2.486	
a	Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ lớp MẦM	180	8		994,4	T1
1	+ Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ (TCVN >= 1.5m ² /trẻ, gom chung với phòng ngủ thì diện tích không nhỏ hơn 80% diện tích phòng ngủ + shc cộng lại) Tiêu chuẩn <=25 trẻ/ lớp.	23	1	49.68	70	
2	+ Kho nhóm lớp (nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ trưa)	1	1	6	7,3	
3	+ Phòng vệ sinh (Gắn liền với Phòng sinh hoạt chung - TCVN 0.4m ² /trẻ, không nhỏ hơn 12m ²), bố trí kết hợp 1 wc cho trẻ em khuyết tật và wc cho giáo viên		1	9.2	15	
4	+ Hiên chơi kết hợp làm nơi trẻ ăn (kết hợp với hành lang rộng >=2.1m - TCVN 0.5m ² /trẻ)		1	11.5	21	
5	+ Phòng WC giáo viên (nằm chung khu wc với trẻ)		1		4	
6	+ Hiên lấy nước, giặt đồ, phơi đồ nhóm trẻ		1		7	

b	Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ lớp CHÔI	180	6		745,8	T1/T2
1	+ Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ (TCVN $\geq$ 1.5m ² /trẻ, gom chung với phòng ngủ thì diện tích không nhỏ hơn 80% diện tích phòng ngủ + shc cộng lại) Tiêu chuẩn $\leq$ 30 trẻ/ lớp.	30	1	64.8	70	
2	+ Kho nhóm lớp (nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ trưa)	1	1	6	7,3	
3	+ Phòng vệ sinh (Gắn liền với Phòng sinh hoạt chung - TCVN 0.4m ² /trẻ, không nhỏ hơn 12m ²), bố trí kết hợp 1 wc cho trẻ em khuyết tật và wc cho giáo viên		1	12	15	
4	+ Hiên chơi kết hợp làm nơi trẻ ăn (kết hợp với hành lang rộng $\geq$ 2.1m - TCVN 0.5m ² /trẻ)		1	15	21	
5	+ Phòng WC giáo viên (nằm chung khu wc với trẻ)		1		4	
6	+ Hiên lấy nước, giặt đồ, phơi đồ nhóm trẻ		1		7	
c	Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ lớp LÁ	180	6		745,8	T2
1	+ Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ (TCVN $\geq$ 1.5m ² /trẻ, gom chung với phòng ngủ thì diện tích không nhỏ hơn 80% diện tích phòng ngủ + shc cộng lại) Tiêu chuẩn $\leq$ 35 trẻ/ lớp.	30	1	64.8	70	
2	+ Kho nhóm lớp (nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ trưa)	1	1	6	7,3	
3	+ Phòng vệ sinh (Gắn liền với Phòng sinh hoạt chung - TCVN 0.4m ² /trẻ, không nhỏ hơn 12m ²), bố trí kết hợp 1 wc cho trẻ em khuyết tật và wc cho giáo viên		1	12	15	
4	+ Hiên chơi kết hợp làm nơi trẻ ăn (kết hợp với hành lang rộng $\geq$ 2.1m - TCVN 0.5m ² /trẻ)		1	15	21	
5	+ Phòng WC giáo viên (nằm chung khu wc với trẻ)		1		4	
6	+ Hiên lấy nước, giặt đồ, phơi đồ nhóm trẻ		1		7	

II	KHU VỰC PHỤC VỤ HỌC TẬP				400	
*	Diện tích làm việc (DTLV) (Theo mục 3.11 TCVN 4319:2012 - Diện tích hành lang kết hợp phòng học là diện tích làm việc)				400	
1	Phòng hoạt động âm nhạc - nghệ thuật		2	DT $\geq$ 60m ²	120	T2
2	Phòng giáo dục thể chất		2	DT $\geq$ 60m ²	120	T2
3	Phòng họp (có sân khấu)		1	1.2m ² / người	60	T2
4	Phòng đa năng		1	DT $\geq$ 60m ²	60	T1
5	Phòng tin học, ngoại ngữ		1	$\leq$ 40m ²	40	T2
III	KHU HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ				484	
*	Diện tích phụ (hành lang, thang bộ)				206	
*	Diện tích làm việc (DTLV)				278	
1	Phòng hiệu trưởng (có wc) + tiếp khách			12-15m ²	18	T3
	+ Phòng hiệu trưởng	1	1		13,4	
	+ vệ sinh		1		4,6	
2	Phòng hiệu phó phụ trách chuyên môn			10-12m ²	12	T2
3	Phòng hiệu phó phụ trách bán trú			10-12m ²	16	T1
4	Văn phòng trường	1	1	DT $\geq$ 30m ²	38	T3
5	Phòng hành chính quản trị		1	7m ² /người	31	T3
6	Phòng y tế (có wc) tại tầng 1		1	DT $\geq$ 10m ²	16	T1
7	Kho dụng cụ chung và học phẩm		1	DT $\geq$ 40m ²	40	T3
8	Khu WC dành cho giáo viên, nhân viên		2	DT $\geq$ 9m ²	27	T1/T2/T3
9	Phòng thiết bị lọc nước + năng lượng mặt trời		1		12	T3
10	Diện tích thang máy (dành cho học sinh khuyết tật) và tời thực phẩm		3		24	T1/T2/t3
11	Sân khấu ngoài trời kết hợp với hành lang khối công trình chính		1		44	T1
IV	KHU PHÒNG TỔ CHỨC ĂN				366,9	
*	Diện tích hành lang				87,5	T1
*	Diện tích làm việc (DTLV)				279,4	T1
1	Sảnh nhập hàng, sản nước		1		16	T1
2	Kho lương thực thực phẩm		1	DT $\geq$ 12m ²	12	T1
4	Bếp nấu	540	1		140	T1
5	Kho đồ dùng dụng cụ		1	DT $\geq$ 12m ²	14	T1

6	Phòng nhân viên		1	DT $\geq$ 16m ²	12	T1
7	Kho gas (đặt tại tầng 1)		1		6.4	T1
8	Phòng giặt		1	DT $\geq$ 18m ²	18	T3
9	Phòng sấy, là		1	DT $\geq$ 9m ²	12	T3
10	Kho quần áo sạch		1	DT $\geq$ 12m ²	14	T3
11	Sân phơi có mái		1	DT $\geq$ 35m ²	35	T3

b) Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà bảo vệ: Diện tích xây dựng: 13 m²; Diện tích sàn: 13 m²; Số tầng cao: 01 tầng.

- Nhà để máy phát điện, máy bơm PCCC: Diện tích xây dựng: 12 m²; Diện tích sàn: 12 m²; Số tầng cao: 01 tầng.

- Nhà để xe giáo viên: Diện tích xây dựng: 136 m²; Diện tích sàn: 136 m²; Số tầng cao: 01 tầng.

- Cổng hàng rào: Tổng chiều dài 347,5md.

- Bể nước ngầm: khối tích 180m³.

- Sân đường nội bộ: Diện tích: 414 m².

- Sân trường, sân vườn cảnh quan: Diện tích: 3.287,17 m².

- Các hạng mục khác: Hệ thống cấp thoát nước tổng thể; Hệ thống cấp điện, chiếu sáng tổng thể; Hệ thống chống sét; Hệ thống PCCC; Hệ thống thông tin liên lạc ...

2. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư:

a) Về quy hoạch:

- Vị trí xây dựng, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc của Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm phù hợp với quy hoạch của huyện Bảo Lâm.

- Mật độ xây dựng của Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm phù hợp với quy định về mật độ xây dựng tại tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3907-2011.

b) Kế hoạch đầu tư:

Việc đầu tư cơ sở vật chất tại Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm là phù hợp với Kế hoạch số 5728/KH-UBND ngày 06/09/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Thực hiện Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư:

3.1. Mục tiêu: Đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất, hạ tầng Trường Mầm non Ánh Dương, huyện Bảo Lâm theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại, đảm bảo phòng học kiên cố, đáp ứng nhu cầu cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển hệ thống Trường đạt chuẩn Quốc gia.

3.2. Quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư:

3.2.1. Cấp công trình: Công trình dân dụng; cấp III.

3.2.2. Địa điểm: thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

3.2.3. Quy mô đầu tư:

a) Xây dựng mới Khối trường Mầm non: Quy mô thiết kế 540 trẻ; Diện tích xây dựng khoảng: 1.904 m²; Diện tích sân khoảng: 4.236 m²; Số tầng cao: 03 tầng.

Trong đó:

STT	TÊN PHÒNG	SỐ TRẺ	SỐ PHÒNG	TIÊU CHUẨN TCVN 3907 - 2011	DIỆN TÍCH THIẾT KẾ	VỊ TRÍ TẦNG
I	KHỐI NHÓM MẦM NON	540	20			
*	Diện tích cầu thang bộ				2.638	
*	Diện tích làm việc (DTLV)				152	
					2.486	
a	Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ lớp MẦM	180	8		994,4	T1
1	+ Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ (TCVN >= 1.5m ² /trẻ, gom chung với phòng ngủ thì diện tích không nhỏ hơn 80% diện tích phòng ngủ + shc cộng lại) Tiêu chuẩn <=25 trẻ/ lớp.	23	1	49.68	70	
2	+ Kho nhóm lớp (nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ trưa)	1	1	6	7,3	
3	+ Phòng vệ sinh (Gắn liền với Phòng sinh hoạt chung - TCVN 0.4m ² /trẻ, không nhỏ hơn 12m ²), bố trí kết hợp 1 wc cho trẻ em khuyết tật và wc cho giáo viên		1	9.2	15	
4	+ Hiên chơi kết hợp làm nơi trẻ ăn (kết hợp với hành lang rộng >=2.1m - TCVN 0.5m ² /trẻ)		1	11.5	21	
5	+ Phòng WC giáo viên (nằm chung khu wc với trẻ)		1		4	
6	+ Hiên lấy nước, giặt đồ, phơi đồ nhóm trẻ		1		7	
b	Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ lớp CHƠI	180	6		745,8	T1/T2
1	+ Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ (TCVN >= 1.5m ² /trẻ, gom chung với phòng ngủ thì diện tích không nhỏ hơn 80% diện tích phòng ngủ + shc cộng lại) Tiêu chuẩn <=30 trẻ/ lớp.	30	1	64.8	70	



2	+ Kho nhóm lớp (nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ trưa)	1	1	6	7,3	
3	+ Phòng vệ sinh (Gắn liền với Phòng sinh hoạt chung - TCVN 0.4m ² /trẻ, không nhỏ hơn 12m ²), bố trí kết hợp 1 wc cho trẻ em khuyết tật và wc cho giáo viên		1	12	15	
4	+ Hiên chơi kết hợp làm nơi trẻ ăn (kết hợp với hành lang rộng $\geq 2.1m$ - TCVN 0.5m ² /trẻ)		1	15	21	
5	+ Phòng WC giáo viên (nằm chung khu wc với trẻ)		1		4	
6	+ Hiên lấy nước, giặt đồ, phơi đồ nhóm trẻ		1		7	
c	Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ lớp LÁ	180	6		745,8	T2
1	+ Phòng sinh hoạt chung, ngủ trưa của trẻ (TCVN $\geq 1.5m^2$ /trẻ, gom chung với phòng ngủ thì diện tích không nhỏ hơn 80% diện tích phòng ngủ + shc cộng lại) Tiêu chuẩn ≤ 35 trẻ/ lớp.	30	1	64.8	70	
2	+ Kho nhóm lớp (nơi để đồ dùng phục vụ trẻ ngủ trưa)	1	1	6	7,3	
3	+ Phòng vệ sinh (Gắn liền với Phòng sinh hoạt chung - TCVN 0.4m ² /trẻ, không nhỏ hơn 12m ²), bố trí kết hợp 1 wc cho trẻ em khuyết tật và wc cho giáo viên		1	12	15	
4	+ Hiên chơi kết hợp làm nơi trẻ ăn (kết hợp với hành lang rộng $\geq 2.1m$ - TCVN 0.5m ² /trẻ)		1	15	21	
5	+ Phòng WC giáo viên (nằm chung khu wc với trẻ)		1		4	
6	+ Hiên lấy nước, giặt đồ, phơi đồ nhóm trẻ		1		7	
II	KHU VỰC PHỤC VỤ HỌC TẬP				400	
*	Diện tích làm việc (DTLV) (Theo mục 3.11 TCVN 4319:2012 - Diện tích hành lang kết hợp phòng học là diện tích làm việc)				400	
1	Phòng hoạt động âm nhạc - nghệ thuật		2	DT $\geq 60m^2$	120	T2
2	Phòng giáo dục thể chất		2	DT $\geq 60m^2$	120	T2

3	Phòng họp (có sân khấu)		1	1.2m ² / người	60	T2
4	Phòng đa năng		1	DT >= 60m ²	60	T1
5	Phòng tin học, ngoại ngữ		1	<=40m ²	40	T2
III	KHU HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ				484	
*	Diện tích phụ (hành lang, thang bộ)				206	
*	Diện tích làm việc (DTLV)				278	
1	Phòng hiệu trưởng (có wc) + tiếp khách			12-15m ²	18	T3
	+ Phòng hiệu trưởng	1	1		13,4	
	+ vệ sinh		1		4,6	
2	Phòng hiệu phó phụ trách chuyên môn			10-12m ²	12	T2
3	Phòng hiệu phó phụ trách bán trú			10-12m ²	16	T1
4	Văn phòng trường	1	1	DT>=30m ²	38	T3
5	Phòng hành chính quản trị		1	7m ² /người	31	T3
6	Phòng y tế (có wc) tại tầng 1		1	DT>=10m ²	16	T1
7	Kho dụng cụ chung và học phẩm		1	DT>=40m ²	40	T3
8	Khu WC dành cho giáo viên, nhân viên		2	DT>=9m ²	27	T1/T2/T3
9	Phòng thiết bị lọc nước + năng lượng mặt trời		1		12	T3
10	Diện tích thang máy (dành cho học sinh khuyết tật) và toilet thực phẩm		3		24	T1/T2/T3
11	Sân khấu ngoài trời kết hợp với hành lang khối công trình chính		1		44	T1
IV	KHU PHÒNG TỔ CHỨC ĂN				366,9	
*	Diện tích hành lang				87,5	T1
*	Diện tích làm việc (DTLV)				279,4	T1
1	Sảnh nhập hàng, sản nước		1		16	T1
2	Kho lương thực thực phẩm		1	DT>=12m ²	12	T1
4	Bếp nấu	540	1		140	T1
5	Kho đồ dùng dụng cụ		1	DT>=12m ²	14	T1
6	Phòng nhân viên		1	DT >= 16m ²	12	T1
7	Kho gas (đặt tại tầng 1)		1		6.4	T1
8	Phòng giặt		1	DT>=18m ²	18	T3
9	Phòng sấy, là		1	DT>=9m ²	12	T3
10	Kho quần áo sạch		1	DT>=12m ²	14	T3
11	Sân phơi có mái		1	DT>=35m ²	35	T3

c) Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà bảo vệ: Diện tích xây dựng: 13 m²; Diện tích sân: 13 m²; Số tầng cao:

01 tầng.

- Nhà để máy phát điện, máy bơm PCCC: Diện tích xây dựng: 12 m²; Diện tích sàn: 12 m²; Số tầng cao: 01 tầng.

- Nhà để xe giáo viên: Diện tích xây dựng: 136 m²; Diện tích sàn: 136 m²; Số tầng cao: 01 tầng.

- Cổng hàng rào: Tổng chiều dài 347,5md.

- Bể nước ngầm: khối tích 180m³.

- Sân đường nội bộ: Diện tích: 414 m².

- Sân trường, sân vườn cảnh quan: Diện tích: 3.287,17 m².

- Các hạng mục khác: Hệ thống cấp thoát nước tổng thể; Hệ thống cấp điện, chiếu sáng tổng thể; Hệ thống chống sét; Hệ thống PCCC; Hệ thống thông tin liên lạc ...

4. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án:

*Tổng mức đầu tư: 37.703.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu đồng). Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	27.740.000.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.662.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	759.000.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	2.213.000.000 đồng;
- Chi phí khác:	411.000.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	4.918.000.000 đồng;
Tổng cộng:	37.703.000.000 đồng.

* Cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Phân kỳ đầu tư:

DVT: Triệu đồng	
Năm	Nguồn vốn NS nhà nước năm 2024-2026
- Năm 2024	7.000
- Năm 2025	20.000
- Năm 2026	10.703
Tổng cộng	37.703

5. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả:

5.1. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện:

- Quý IV/2023: Lập báo cáo chủ trương đầu tư, trình phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư; lựa chọn nhà thầu lập dự án.
 - Quý I/2024: Khảo sát, lập dự án, trình thẩm định và phê duyệt dự án.
 - Quý II/2024: Trình thẩm định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; lựa chọn nhà thầu thiết kế.
 - Quý III/2024: Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán.
 - Quý III/2024: Trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng.
 - Từ Quý IV/2024 đến Quý III/2026: Tổ chức thi công công trình.
 - Quý IV/2026: Tổ chức nghiệm thu thanh quyết toán công trình.
- ### **5.2. Dự kiến kế hoạch vốn bố trí: 37.703 triệu đồng.**

6. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành:

- Trong quá trình thực hiện dự án: Nguồn dự phòng phí của dự án.
- Giai đoạn vận hành, bảo trì hệ thống điện, thoát nước: Ngân sách nhà nước.
- Thu gom rác thải, vệ sinh môi trường: Chia thành hai giai đoạn
 - + Giai đoạn thi công: Đảm bảo vệ sinh đối với khu vực thi công xây dựng, tổ chức quản lý tốt các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, các phương tiện thi công cơ giới để không gây ô nhiễm gần khu vực. Đối với chất thải rắn từ hoạt động xây dựng cần phải bố trí các thùng rác, sau đó được thu gom vận chuyển và xử lý đúng nơi quy định.
 - + Giai đoạn vận hành: Có biện pháp thu gom rác thải nguy hại để xử lý theo quy định. Nguồn nước thải trong hoạt động giáo dục phải được xử lý trước khi thải ra hệ thống chung.

7. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

7.1. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường:

- Trong thời gian thực hiện dự án, việc thi công xây dựng sẽ có ảnh hưởng nhất định đến môi trường xung quanh. Trong đó, chủ yếu là tiếng ồn, bụi bặm, rác thải xây dựng và các vấn đề giao thông công cộng. Chủ đầu tư sẽ đặt ra các yêu cầu cụ thể trong hồ sơ mời thầu khi chọn lựa nhà thầu thi công xây dựng, đảm bảo cho nhà thầu có biện pháp hữu hiệu để khắc phục, hạn chế các tác động xấu đến mức thấp nhất có thể chấp nhận được.

7.2. Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

- Việc đầu tư dự án cần thiết cho nhu cầu hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai để nhà trường hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy cho học sinh. Góp phần giúp nhà trường đạt các yêu cầu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng dạy và học cũng

như các hoạt động khác có liên quan;

- Sau khi đầu tư dự án, số lượng phòng học và các phòng chức năng sẽ đảm bảo đủ về số lượng, đạt chuẩn về quy mô, với các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh. Từ đó, góp phần làm tăng chất lượng dạy và học, giúp nâng cao dân trí và tri thức cho người dân tại địa bàn trong tương lai, làm cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa xã hội cho địa phương.

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Kính trình UBND tỉnh Lâm Đồng xem xét thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, Tài chính, GD&ĐT;
- Lưu: VT.

TM. UBND HUYỆN BẢO LÂM
CHỦ TỊCH



TRƯƠNG HOÀI MINH

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ÁNH DƯƠNG, HUYỆN BẢO LÂM
 Chủ đầu tư/Cơ quan chuẩn bị dự án: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
 Tư vấn lập dự án: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NAM
 Địa điểm XD: THỊ TRẤN LỘC THẮNG, HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG
 Nguồn vốn đầu tư: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Khoản mục chi phí	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	VAT	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư								
2	Chi phí xây dựng							Ghi,đc	
2.1	Xây dựng mới trường mầm non	1,041	540tr*39,879,000/1.1	25.218.726.946 20.379.619.145	10%	2.521.872.697 2.037.961.915	27.740.599.643 22.417.581.060	GXD	Theo Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/05/2023
2.2	Nhà bảo vệ								
2.3	Nhà để máy phát điện, máy bơm PCCC		13m2*7.000.000/1.1	82.727.273	10%	8.272.727	91.000.000		
2.4	Nhà để xe giáo viên		12m2*5.000.000/1.1	54.545.455	10%	5.454.546	60.000.001		
2.5	Cổng Hàng rào		136m2*2.500.000/1.1	309.090.909	10%	30.909.091	340.000.000		
2.6	Bể nước ngầm		347,5md*2.800.000/1.1	884.545.455	10%	88.454.546	973.000.001		
2.7	Sân đường nội bộ		360.000.000	327.272.727	10%	32.727.273	360.000.000		
2.8	Sân trường, sân vườn cảnh quan	1,041	414m2*350.000/1.1 540tr*39,879,000/1.1*7,5%	207.000.000 1.528.471.436	10%	20.700.000 152.847.144	227.700.000 1.681.318.580		Theo Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/05/2023
2.9	Hệ thống PCCC								
2.10	Hệ thống cấp thoát nước tổng thể		850.000.000	772.727.273	10%	77.272.727	850.000.000		
2.11	Hệ thống cấp điện tổng thể		500.000.000	454.545.455	10%	45.454.546	500.000.001		
2.12	Tháo dỡ		150.000.000	136.363.636	10%	13.636.364	150.000.000		
3	Chi phí thiết bị		750m2*120.000/1,1	81.818.182	10%	8.181.818	90.000.000		
3.1	Xây dựng mới trường mầm non	1,041	540tr*3,478.000/1.1	1.510.776.802	10%	151.077.680	1.661.854.482	GTB	Theo Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/05/2023
4	Chi phí quản lý dự án								
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2,8378%	(GXD+GTB) trước thuế x 2,8378%	758.529.857			758.529.857	Gqlda	
5.1	Chi phí khảo sát địa chất			758.529.857			758.529.857		
5.2	Chi phí đo vẽ khảo sát địa hình		Tạm tính	2.015.735.690		200.918.759	2.213.106.329	GV	
5.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%	(Gksdc+Gksdh) trước thuế x 3%	68.181.818	10%	6.818.182	75.000.000	Gksdc	Tạm tính
5.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	0,8696%	(GXD+GTB) trước thuế x 0,8696%	27.272.727	10%	2.727.273	30.000.000	Gksdh	Tạm tính
5.5	Chi phí thiết kế xây dựng	2,822%	GXD trước thuế x 2,822%	2.863.636	10%	286.364	3.150.000	Gkslnv	PL V Thông tư số 11/2021/TT-BXD
5.6	Chi phí thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)								
5.6.1	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	0,1598%	(GXD+GTB) trước thuế x 0,1598%	232.439.765	10%	23.243.977	255.683.742		TT số 12/2021/TT-BXD
5.6.2	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,2091%	GXD trước thuế x 0,2091%	711.672.474	10%	71.167.247	782.839.721		TT số 12/2021/TT-BXD
5.6.3	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,2046%	GXD trước thuế x 0,2046%	147.043.620	10%	14.704.363	163.747.983	Gtt	
5.6.4	Chi phí thẩm tra dự toán chuẩn bị dự án			42.713.747	10%	4.271.375	46.985.122		
				52.732.358	10%	5.273.236	58.005.594		TT số 12/2021/TT-BXD
				51.597.515	10%	5.159.752	56.757.267		TT số 12/2021/TT-BXD
				1.818.182	10%	181.818	2.000.000		

5.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,6977%	Giv trước thuế x 0,6977%	4.965.339	10%	496.534	5.461.873	TT số 12/2021/TT-BXD (Thầu - tư vấn nếu chi phí tư vấn >= 500
5.8	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công (CDI thuế tư vấn thực hiện)		Ghsxd1+Ghsxd2+Ghsxd3+Ghsxd4	110.180.618		10.463.250	115.095.748	Ghsxd
5.8.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,3049%	GXD trước thuế x 0,3049%	76.891.898	10%	7.689.190	84.581.088	Ghsxd1
5.8.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%	GXD x 0,05%	13.870.300	10%	1.387.030	15.257.330	Ghsxd2
5.8.3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%	GXD x 0,05%	13.870.300	10%	1.387.030	15.257.330	Ghsxd3
5.9	Chi phí giám sát							Ggs
5.9.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,7392%	GXD trước thuế x 2,7392%	707.429.234		70.742.924	778.172.158	
5.10.2	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%	GTB trước thuế x 0,844%	690.791.369	10%	69.079.137	759.870.506	TT số 12/2021/TT-BXD
5.9.2	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%	GKS trước thuế x 4,072%	12.750.956	10%	1.275.096	14.026.052	TT số 12/2021/TT-BXD
6	Chi phí khác			3.886.909	10%	388.691	4.275.600	TT số 12/2021/TT-BXD
6.1	Chi phí thẩm định giá thiết bị		Tạm tính	392.327.685		18.734.647	411.062.332	Gk
				25.000.000			25.000.000	Tạm tính
6.2	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (Từ ngày 01/7/2023 - 31/12/2023 nộp phí bằng 50% mức phí quy định)	0,016%	GXDCT x 0,016% x 50%	3.016.234			3.016.234	TT số 28/2023/TT-BTC; 44/2023/TT-BTC
6.3	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Từ ngày 01/7/2023 - 31/12/2023 nộp phí bằng 50% mức phí quy định)	0,1443%	GXD trước thuế x 0,1443% x 50%	18.195.311			18.195.311	TT số 27/2023/TT-BTC; 44/2023/TT-BTC
6.4	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng (Từ ngày 01/7/2023 - 31/12/2023 nộp phí bằng 50%)	0,1397%	GXD trước thuế x 0,1397% x 50%	14.235.164			14.235.164	TT số 27/2023/TT-BTC; 44/2023/TT-BTC
6.5	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	0,0008	GXDCT x 0,0008	20.174.982	10%	2.017.498	22.192.480	TT số 50/2022/TT-BTC (Tra phụ lục I để xác định Phí bảo
6.6	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (Từ ngày 01/7/2023 - 31/12/2023 nộp phí bằng 50% mức phí quy định)	0,00848%	GXDCT x 0,00848% x 50%	1.598.604			1.598.604	TT số 258/2016/TT-BTC; 44/2023/TT-BTC
6.7	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	0,3173%	(GXDCT-GDP) x 0,3173%	104.027.289			104.027.289	ND số 99/2021/ND-CP
6.8	Chi phí kiểm toán độc lập	0,5099%	(GXDCT-GDP) x 0,5099%	167.171.493	10%	16.717.149	183.888.642	ND số 99/2021/ND-CP
6.9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công tác	5%		38.908.608			38.908.608	Điều 16 Thông tư số
7	Chi phí dự phòng		GDP1+GDP2	4.470.702.633		447.070.263	4.917.772.896	GDP
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	10%	(GXD+GTB+Gqlda+Giv+Gk) x 10%	2.980.468.422	10%	298.046.842	3.278.515.264	Tỷ lệ kps ≤ 10% (TT số 11/2021/TT-BXD)
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	5%	(GXD+GTB+Gqlda+Giv+Gk) x 5%	1.490.234.211	10%	149.023.421	1.639.257.632	TT số 12/2021/TT-BXD
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)			34.366.799.613		3.339.674.046	37.702.925.539	GXDCT
	TÍNH TRÊN						37.702.926.000	

Bảng chữ: Ba mươi bảy tỷ bảy trăm lẻ hai triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn đồng.